

Số: 1469 /SXD-GPVCHHNH

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Căn cứ Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật cho các tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn tỉnh An Giang

Theo đề nghị của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời, Sở Xây dựng tỉnh An Giang cho phép:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHO VẬN LỘC TRỜI

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD: 1602131844 ngày 13/10/2020.

Địa chỉ: số 234B/12 Quốc lộ 91, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 02963.727.474.

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật: Trần Trường Huy, Chức danh: Chủ tịch công ty.

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm: (phụ lục kèm theo). Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép: có giá trị đến hết ngày 18/8/2027./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Công ty TNHH DV kho vận Lộc Trời;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, QLVT.

An Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Cường

PHỤ LỤC
HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm số: 1489 /SXD-GPVCHHNH
ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

I. Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật

STT	Tên thuốc BVTV/ hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (tấn)
1	Angun 5WG / Emamectin Benzoate 5% w/w	2811	6.1	60	15
2	Jetan 50EC / Fenobucarb 50% w/w	3077	9	90	15
3	Obaone 95WG / Emamectin Benzoate 35 g/kg + Indoxacarb 60 g/kg	2811	6.1	60	15
4	Peran 50EC / Permethrin 50% w/w	3077	9	90	15
5	Cyo Super 200WP / Dinotefuran 200g/kg	Không phân loại	Không phân loại	Không phân loại	15
6	Obamax 25 EC / Quinalphos 250g/l	2810	6.1	60	15
7	Cyperan 10EC / Cypermethrin 10% w/w	2810	6.1	60	15
8	Kinalux 25EC / Quinalphos 250g/l	2810	6.1	60	15
9	Anhead 12GR / Metaldehyde 12% w/w	1332	4.1	40	15
10	Anpuma 700WP / Niclosamide 700 g/kg	3077	9	90	15
11	Rainvel 480SL / Dicamba 480g/l	3077	9	90	15
12	Ankill A 40WP / Quinclorac 34% w/w + Bensulfuron Methyl 6% w/w	3077	9	90	15
13	Anstrong Plus 60OD / Cyhalofop butyl 50 g/l + Penoxsulam 10 g/l	3077	9	90	15



14	Topshot 60OD / Cyhalofop butyl 50 g/l + Penoxsulam 10 g/l	3077	9	90	15
15	Meco 60EC / Butachlor 600 g/l	3082	9	90	15
16	Weeder 300EC / Pretilachor 300g/l, chất an toàn Fenclorim 100g/l	3082	9	90	15
17	Blockan 25SC / Flutriafol 250g/l	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	15
18	Evitin 50SC / Hexaconazole 50 g/l	3077	9	90	15
19	Fuan 40EC / Isoprothiolane 40% w/w	3077	9	90	15
20	Totan 200WP / Bronopol 200 g/kg	3241	9	90	15
21	Majestic 250SC / Azoxystrobin 250g/l	3082	9	90	15
22	Domark 40ME / Tetraconazole 4% w/w	3082	9	90	15
23	Insuran 50WG / Dimethomorph 50% w/w	3077	9	90	15
24	Isacop 65.2WG / Copper oxychloride 65.2% w/w	3077	9	90	15
25	Validan 3SL / Validamycin A 3% w/w	Không N. hiểm	9	90	15
26	Scooter 300EC / Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	3082	9	90	15
27	Paramax 400SC / Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	3082	9	90	15
28	TRICO 500gr	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	15

II. Tên người điều khiển phương tiện

Stt	Người điều khiển phương tiện	CMND/CCCD	Số GPLX	Hộ khẩu thường trú
1	Bùi Thanh Thơ	066086007517	660098803060	Thôn 2B, Xã Hòa Tiến, Krông Pak, Đắk Lắk
2	Cao Anh Tấn	089083020550	890090000112	Ấp Hoà Thịnh, Hoà Bình Thạnh, Châu Thành, An Giang
3	Đồng Duy Linh	089088027317	890165005592	Long Hưng, Long Châu, Tân Châu, An Giang
4	Dương Minh Nhựt	089094005927	890178013379	Bình Quý, Bình Thủy, Châu Phú, An Giang
5	Huỳnh Danh Nhân	089077011259	910066002611	Bình Đông, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang
6	Huỳnh Hồng Nam	089078008616	890119001306	Khóm Bình Long 3, Mỹ Bình, TP Long Xuyên, An Giang
7	Lâm Ngọc Đạt	052090004493	890130000478	Khối 1, Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định
8	Lâm Văn Hùng	089083015409	890094011051	Hòa Long 3, An Châu, Châu Thành, An Giang
9	Lý Thế Vinh	089075013709	890028001684	Hòa Phú 3, TT An Châu, Châu Thành, An Giang
10	Ngô Thái Thanh	089090000724	890105010448	Long Thạnh B, Long Thạnh, Tx Tân Châu, An Giang
11	Nguyễn Công Hoà	034087004307	790237032326	Thôn Quỳnh Ngọc, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình
12	Nguyễn Đức Tường	089083014395	890130022483	ấp Vĩnh Lợi, Vĩnh Lộc, An Phú, An Giang
13	Nguyễn Hoài Phong	089087007484	890107004717	ấp Phú Hoà I, Bình Hoà, Châu Thành, An Giang
14	Nguyễn Hoài Tâm	089080018782	890077001237	Phú Hòa 1, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang
15	Nguyễn Hoàng Tùng	089087002205	890070003878	Bình Tân, Bình Mỹ, Châu Phú, An Giang
16	Nguyễn Ngọc Kiên	089087010375	890151003438	Bình Thới, Bình Thủy, Châu Phú, An Giang
17	Nguyễn Thành Chung	089072002655	890108001261	Trung An, Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, An Giang
18	Nguyễn Thanh Qui	089079010853	890055012190	An Thuận, Hòa Bình, Chợ Mới, An Giang
19	Nguyễn Thông Thái	089085019871	890087003595	Hòa Phú 3, TT An Châu, Châu Thành, An Giang
20	Nguyễn Văn Hưng	089080014870	890199017365	ấp Hoà Phú II, Thị trấn An Châu, Châu Thành, An Giang
21	Nguyễn Văn Phước	089076024099	890056001959	Thạnh Lộc 1, Trung Thạnh, Cờ Đỏ, Cần Thơ

22	Nguyễn Văn Suôi	086088007231	940164001977	Vĩnh Hoà, Hựu Thành, Trà Ôn, Vĩnh Long
23	Nguyễn Văn Xuyên	089092011524	890104011699	Hòa Long 1, An Châu, Châu Thành, An Giang
24	Nhữ Sỹ Dũng	040080016037	400103005166	Xóm 3, Quỳnh Hoa, Quỳnh Lưu, Nghệ An
25	Phạm Hữu Tính	089087005466	890066005611	tổ 8, ấp Hoà An, Hoà Lạc, Phú Tân, An Giang
26	Phạm Ngọc Sơn	089083024845	890173004914	Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang
27	Phạm Tấn Khoa	052091001318	520212003531	Tây Vinh, Tây Sơn, Bình Định
28	Phạm Văn Kha	093080012100	930102000216	Ấp 2, Xà Phiên, Long Mỹ, Hậu Giang
29	Phan Hữu Bằng	001069002058	010062012822	Tổ dân phố Thành Trung, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội
30	Phan Thế Bằng	089094017881	740188005058	Bình Hoà 1, Mỹ Khánh, Long Xuyên, An Giang
31	Trần Ngọc Quang	089070011075	890080003831	Tây Khánh 7, Mỹ Hoà, Long Xuyên, An Giang
32	Trần Tử Dương	089083025784	890085012980	K.Tây Khánh 4, Phường Mỹ Hoà, Long Xuyên, An Giang
33	Trần Văn Hoà	089064000846	890012000491	Bình Thành, Bình Mỹ, Châu Phú, An Giang
34	Trương Tấn Đạt	089085016061	890146019761	Tây Khánh 8, Mỹ Hòa, Long Xuyên, An Giang
35	Võ Minh Pha	089088014572	890097010811	Bình Khánh 5, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
36	Võ Tùng Lâm	089072002582	890058001267	Hòa Phú 1 , TT An Châu, Châu Thành, An Giang
37	Võ Thanh Dứt	089082025990	890097002658	khóm Vĩnh Hưng, TT Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang
38	Trịnh Minh Đức	052085001239	520092004886	Đại Chí Tây Sơn, Tây An, Bình Định
39	Phan Thành Quý	054089004171	790151075430	Thôn Mỹ Phú 1 An Hiệp, Tuy An, Phú Yên
40	Phạm Nhật Trường	082090016473	660142005703	Tổ Dân phố 6, Tân Thành, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
41	Đặng Đình Đính	033085004344	330136021454	Thôn Đỗ Hạ, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
42	Lê Văn Tá	033091016169	330198004783	Thôn Gia Cốc, Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên

III. Danh sách phương tiện vận chuyển

STT	Biển số	Tải trọng (Kg)	Loại phương tiện
1	67C-006.53	3900	Tải thùng kín
2	67C-012.37	15100	Ô tô tải (có mui)
3	67C-012.45	15100	Ô tô tải (có mui)
4	67C-013.90	8500	Tải thùng kín
5	67C-019.96	15500	Ô tô tải (có mui)
6	67C-020.54	15500	Ô tô tải (có mui)
7	67C-027.44	3450	Tải thùng kín
8	67C-038.54	5400	Tải thùng kín
9	67C-046.15	2300	Tải thùng kín
10	67C-046.71	2300	Tải thùng kín
11	67C-046.82	1650	Tải thùng kín
12	67C-046.93	2300	Tải thùng kín
13	67C-047.00	2300	Tải thùng kín
14	67C-047.30	1250	Tải thùng kín
15	67C-047.35	2300	Tải thùng kín
16	67C-047.36	1650	Tải thùng kín
17	67C-047.55	2300	Tải thùng kín
18	67C-047.63	2300	Tải thùng kín
19	67C-047.73	1650	Tải thùng kín
20	67C-048.30	1650	Tải thùng kín
21	67C-049.11	8500	Tải thùng kín
22	67C-049.32	15400	Ô tô tải (có mui)
23	67C-050.37	8500	Tải thùng kín
24	67C-050.78	8500	Tải thùng kín
25	67C-050.87	3900	Tải thùng kín
26	67C-051.42	8500	Tải thùng kín
27	67C-051.68	5000	Tải thùng kín
28	67C-051.69	3900	Tải thùng kín
29	67C-052.14	8100	Tải thùng kín
30	67C-052.28	15400	Ô tô tải (có mui)
31	67C-052.34	3900	Tải thùng kín
32	67C-052.76	15100	Ô tô tải (có mui)
33	67C-053.56	5000	Tải thùng kín
34	67C-053.75	5000	Tải thùng kín
35	67C-053.80	8500	Tải thùng kín
36	67C-054.41	3900	Tải thùng kín
37	67C-054.58	3900	Tải thùng kín
38	67C-055.69	5000	Tải thùng kín
39	67C-057.72	5600	Tải thùng kín
40	67C-058.03	6400	Tải thùng kín
41	67C-058.04	6400	Tải thùng kín
42	67C-062.61	6400	Tải thùng kín
43	67C-062.75	13450	Ô tô tải (có mui)



44	67C-074.96	1250	Tải thùng kín
45	67C-089.96	6800	Tải thùng kín
46	67C-092.89	6800	Tải thùng kín
47	67C-137.07	2490	Tải thùng kín
48	67C-137.25	2490	Tải thùng kín
49	67C-137.38	2490	Tải thùng kín
50	67C-137.41	2490	Tải thùng kín
51	67C-137.55	2490	Tải thùng kín
52	67C-137.79	2490	Tải thùng kín
53	67H-021.69	2300	Tải thùng kín
54	67H-021.97	2300	Tải thùng kín
55	67H-022.18	2300	Tải thùng kín
56	67H-022.20	2300	Tải thùng kín
57	67H-022.36	6100	Tải thùng kín
58	67H-022.80	2300	Tải thùng kín
59	67H-022.85	2300	Tải thùng kín
60	67H-022.92	2300	Tải thùng kín
61	67H-022.99	8100	Tải thùng kín
62	67C-046.96	2300	Tải thùng kín
63	67H-022.38	8100	Tải thùng kín
64	67C-054.56	5000	Tải thùng kín
65	67C-015.84	3900	Tải thùng kín
66	67C-057.42	3500	Tải thùng kín
67	67C-047.27	1250	Tải thùng kín
68	67C-137.34	2490	Tải thùng kín
69	67C-137.30	2490	Tải thùng kín
70	67C-137.49	2490	Tải thùng kín
71	67C-137.61	2490	Tải thùng kín
72	67H-021.96	2300	Tải thùng kín